

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ ĐÔI
QUÝ 02/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 05 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên	
	Ông Đào Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
Ông Văn Đức Tông	Thành viên		

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

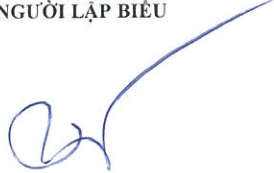
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,184,823,083,580	4,144,706,900,970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,287,680,727,060	1,638,739,763,115
1. Tiền	111	V.01	1,282,682,877,480	1,633,741,924,395
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,997,849,580	4,997,838,720
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,347,367,249,440	902,086,095,900
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,347,367,249,440	902,086,095,900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,147,818,772,260	1,211,386,997,850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,030,812,936,840	1,097,173,310,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,162,057,060	13,298,168,055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	315,945,832,500	256,739,741,055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(217,102,054,140)	(155,824,221,690)
IV. Hàng tồn kho	140		387,867,901,680	386,072,070,390
1. Hàng tồn kho	141	V.06	458,452,034,460	452,557,587,315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70,584,132,780)	(66,485,516,925)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,088,433,140	6,421,973,715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	12,259,045,440	5,864,156,070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,829,387,700	557,817,645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,923,469,100,740	10,168,561,438,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,044,793,720	9,540,600,450
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9,044,793,720	9,540,600,450
II. Tài sản cố định	220		6,892,638,801,660	7,047,382,282,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,770,898,292,140	6,926,121,553,605
- Nguyên giá	222		13,004,510,513,580	12,949,456,967,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,233,612,221,440)	(6,023,335,414,035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	121,740,509,520	121,260,728,520
- Nguyên giá	228		225,009,694,800	221,692,206,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103,269,185,280)	(100,431,478,350)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9,960,636,960	10,043,332,995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,960,636,960	10,043,332,995
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,992,384,457,460	3,083,159,720,835
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,793,230,488,080	2,784,208,425,780
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		418,574,076,120	417,222,092,670
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(219,420,106,740)	(202,270,797,615)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	84,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,440,410,940	18,435,501,690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,378,556,440	3,199,657,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	16,061,854,500	15,235,844,310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,108,292,184,320	14,313,268,339,065



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,000,940,406,840	1,221,933,470,370
I. Nợ ngắn hạn	310		876,565,472,220	1,096,290,444,405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	528,568,052,040	723,707,858,640
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19,054,726,740	54,490,713,255
3. Phải trả người lao động	314		19,053,194,220	47,705,270,460
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	195,274,023,480	141,748,289,055
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26,996,965,200	27,749,072,835
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	53,705,816,640	48,208,512,195
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33,912,693,900	52,680,727,965
II. Nợ dài hạn	330		124,374,934,620	125,643,025,965
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	103,867,007,400	104,744,618,535
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20,507,927,220	20,898,407,430
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,107,351,777,480	13,091,334,868,695
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	13,107,351,777,480	13,091,334,868,695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,955,076,673,425	1,902,379,653,450
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,707,692,788,799	3,744,372,899,989
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,744,372,899,989	3,709,185,575,317
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(36,680,111,190)	35,187,324,672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,108,292,184,320	14,313,268,339,065

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC *K/*



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 02/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	638,247,954,150	718,227,178,812	1,160,203,250,871	1,273,835,309,175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		638,247,954,150	718,227,178,812	1,160,203,250,871	1,273,835,309,175
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	580,057,884,306	795,229,871,865	1,153,881,804,654	1,433,490,680,622
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,190,069,844	(77,002,693,053)	6,321,446,217	(159,655,371,447)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57,342,102,381	69,391,959,780	108,981,587,016	105,691,284,699
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	40,663,606,221	81,453,938,280	53,125,313,589	95,713,720,674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	506,102,883
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	1,524,011,049	1,629,174,261	3,077,151,903	3,918,380,895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	73,064,328,552	78,079,488,894	156,641,708,178	193,804,776,594
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		280,226,403	(168,773,334,708)	(97,541,140,437)	(347,400,964,911)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	60,084,690,930	22,896,159	60,084,690,930	27,739,140
12. Chi phí khác	32		-	37,788,894	-	37,788,894
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		60,084,690,930	(14,892,735)	60,084,690,930	(10,049,754)
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		60,364,917,333	(168,788,227,443)	(37,456,449,507)	(347,411,014,665)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(776,338,317)	1,173,774,888	(776,338,317)	1,173,774,888
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61,141,255,650	(169,962,002,331)	(36,680,111,190)	(348,584,789,553)

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đắc Tùng



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(37,456,449,507)	(347,411,014,665)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			198,667,521,567	353,331,456,621
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		192,563,539,209	268,153,629,744
- Các khoản dự phòng	03		103,473,732,771	180,501,585,264
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,561,008,896)	3,009,742,164
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94,808,741,517)	(98,999,558,229)
- Chi phí lãi vay	06		-	506,102,883
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	159,954,795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		161,211,072,060	5,920,441,956
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38,334,521,637)	(9,770,771,010)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,426,244,856)	(15,806,080,290)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(142,212,404,340)	(109,580,903,289)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,541,881,084)	(1,585,496,484)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3,800,353,128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,945,708,486)	(104,132,855,633)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20,581,820,397)	(13,574,875,743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73,831,508,740)	(252,330,893,621)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,491,532,042)	(5,814,828,591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,226,329	27,670,929
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(731,500,000,000)	(465,990,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		370,218,846,460	1,621,063,182,540
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94,584,569,679	134,038,616,712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(282,184,889,574)	1,283,324,641,590



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(563,611,054,149)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(563,611,054,149)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(356,016,398,314)	467,382,693,820
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,638,739,763,115	781,176,740,310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,614,580,371)	(1,123,980,858)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			6,571,942,630	21,775,086,488
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,287,680,727,060	1,269,210,539,760

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,536,049,440	1,455,589,050
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,281,146,828,040	1,632,286,335,345
Cộng	1,282,682,877,480	1,633,741,924,395

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,347,367,249,440	1,347,367,249,440	902,086,095,900	902,086,095,900
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	84,000,000,000	84,000,000,000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,793,230,488,080	(215,826,695,640)	2,577,403,792,440	2,784,208,425,780	(196,411,386,270)	2,587,797,039,510
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(215,826,695,640)	969,005,304,360	1,184,832,000,000	(196,411,386,270)	988,420,613,730
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	340,642,734,680		340,642,734,680	331,620,672,380		331,620,672,380

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	418,574,076,120	(3,593,411,100)	414,980,665,020	417,222,092,670	(5,859,411,345)	411,362,681,325
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000		211,753,000,000
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	(3,593,411,100)	26,922,540,900	30,515,952,000	(5,859,411,345)	24,656,540,655
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394		86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	41,478,118,771		41,478,118,771	40,126,135,321		40,126,135,321

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	438,747,821,100	172,997,667,892
Vietsovpetro	3,927,314,700	277,248,747,375
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	158,880,342,240	163,484,522,340
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	100,417,490,640	95,154,325,770
Các khoản phải thu khách hàng khác	328,839,968,160	388,288,047,053
Cộng	1,030,812,936,840	1,097,173,310,430

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty con	128,917,876,714	121,995,819,921
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	100,417,491,036	95,154,325,770
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	100,417,491,036	95,154,325,770
Công ty liên doanh	28,500,385,679	26,841,494,151
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	11,341,927,997	9,738,467,055
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,681,799,842	2,673,131,775
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	14,476,657,840	14,429,895,321

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	315,945,832,500	-	256,739,741,055	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	43,205,766,735	-
- Phải thu người lao động	2,594,231,280	-	1,176,090,030	-
- Ký cược, ký quỹ	118,170,736,380	-	65,651,486,850	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	44,084,122,020	-	14,160,180,435	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	73,620,751,500	-	116,060,023,875	-
- Phải thu khác	77,475,991,320	-	16,486,193,130	-
b) Dài hạn	9,044,793,720	-	9,540,600,450	-
- Ký cược, ký quỹ	9,044,793,720	-	9,540,600,450	-
Cộng	324,990,626,220	-	266,280,341,505	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	240,325,648,952	(217,102,054,140)	227,627,994,720	(155,824,221,690)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	151,118,824,593	(150,250,698,431)	151,089,346,689	(105,583,283,396)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	76,269,723,218	(62,711,101,298)	76,166,522,721	(50,129,293,757)
Các khách hàng khác	12,937,101,141	(4,140,254,411)	372,125,310	(111,644,537)
Cộng	240,325,648,952	(217,102,054,140)	227,627,994,720	(155,824,221,690)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	153,321,660	-	14,550,257,470	-
- Nguyên liệu, vật liệu	455,992,479,180	(70,584,132,780)	435,754,618,200	(66,485,516,925)
- Công cụ, dụng cụ	2,306,233,620	-	2,252,711,645	-
Cộng	458,452,034,460	(70,584,132,780)	452,557,587,315	(66,485,516,925)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	9,960,636,960	10,043,332,995
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	626,545,260	739,390,170
Dự án ERP giai đoạn 3	9,334,091,700	9,303,942,825
Cộng	9,960,636,960	10,043,332,995

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	274,943,621,100	12,564,417,025,380	51,150,519,435	57,770,868,945	1,174,932,780	12,949,456,967,640
- Mua trong năm	-	12,291,826,059	-	325,302,165	-	12,617,128,224
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	540,816,300	-	-	540,816,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(694,542,753)	-	(694,542,753)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	927,951,180	41,304,924,681	166,145,685	187,315,323	3,807,300	42,590,144,169
Số dư cuối kỳ	275,871,572,280	12,618,013,776,120	51,857,481,420	57,588,943,680	1,178,740,080	13,004,510,513,580
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84,982,075,125	5,836,038,505,620	51,150,519,435	49,989,381,075	1,174,932,780	6,023,335,414,035
- Khấu hao trong năm	3,523,638,699	185,633,105,985	-	1,103,938,371	-	190,260,683,055
- Tăng khác	-	-	540,816,300	-	-	540,816,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(694,542,753)	-	(694,542,753)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	308,162,316	19,529,333,715	166,145,685	162,401,787	3,807,300	20,169,850,803
Số dư cuối kỳ	88,813,876,140	6,041,200,945,320	51,857,481,420	50,561,178,480	1,178,740,080	6,233,612,221,440
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	189,961,545,975	6,728,378,519,760	-	7,781,487,870	-	6,926,121,553,605
Tại ngày cuối kỳ	187,057,696,140	6,576,812,830,800	-	7,027,765,200	-	6,770,898,292,140

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

387,206,377,213

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	141,691,792,110	-	-	-	80,000,414,760	-	221,692,206,870
- Mua trong năm	-	-	-	-	2,597,705,487	-	2,597,705,487
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	459,143,850	-	-	-	260,638,593	-	719,782,443
Số dư cuối kỳ	142,150,935,960	-	-	-	82,858,758,840	-	225,009,694,800
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	25,819,844,505	-	-	-	74,611,633,845	-	100,431,478,350
- Khấu hao trong năm	1,206,113,193	-	-	-	1,304,783,154	-	2,510,896,347
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	84,135,342	-	-	-	242,675,241	-	326,810,583
Số dư cuối kỳ	27,110,093,040	-	-	-	76,159,092,240	-	103,269,185,280
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	115,871,947,605	-	-	-	5,388,780,915	-	121,260,728,520
Tại ngày cuối kỳ	115,040,842,920	-	-	-	6,699,666,600	-	121,740,509,520

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

70,818,594,640

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	12,259,045,440	5,864,156,070
	12,259,045,440	5,864,156,070

b) Dài hạn

- Các khoản khác

	3,378,556,440	3,199,657,380
	3,378,556,440	3,199,657,380

Cộng

	15,637,601,880	9,063,813,450
--	----------------	---------------

12. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	295,779,378,600	290,384,576,400
	29,640,213,900	70,405,284,690
	203,148,459,540	362,917,997,550
	528,568,052,040	723,707,858,640

Cộng**b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty****Công ty con**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	362,000,310,840	452,822,736,435
	361,821,888,360	429,647,277,615
	752,583,420	-
	29,640,213,900	70,405,284,690
	15,311,453,760	39,141,898,200
	15,829,074,000	23,276,232,150
	295,779,378,600	290,384,576,400
	4,509,184,680	6,439,286,175

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker

Hughes

	178,422,480	23,175,458,820
	178,422,480	8,166,759,540
	-	15,008,699,280

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Chênh lệch tỷ giá

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	9,996,361,443	9,604,260,150	16,973,760,072	-	2,626,861,521
	-	3,763,588,074	3,763,588,074	-	-
	22,945,708,486	-	22,945,708,486	-	-
	9,790,195,088	64,286,118,928	68,254,414,313	-	5,821,899,703
	10,385,438,260	31,508,964,431	31,219,898,148	-	10,674,504,543
	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	10,385,438,260	31,504,964,431	31,215,898,148	-	10,674,504,543
	1,546,494,861	-	1,546,494,861	-	-
	(173,484,883)	-	-	104,945,856	(68,539,027)
	54,490,713,255	109,162,931,583	144,703,863,954	104,945,856	19,054,726,740

Cộng

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	170,286,284,880	132,677,439,525
	128,806,819,920	97,998,961,995
	41,479,464,960	34,678,477,530
	24,987,738,600	9,070,849,530
	24,987,738,600	9,070,849,530
	195,274,023,480	141,748,289,055

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,318,431,600	525,460,935
	741,437,820	912,329,610
	220,961,520	224,645,370
	127,826,100	140,027,250
	24,588,308,160	25,946,609,670
	26,996,965,200	27,749,072,835

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	53,705,816,640	48,208,512,195
	29,152,640,340	38,514,807,570
	24,553,176,300	9,693,704,625
	53,705,816,640	48,208,512,195

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	103,867,007,400	104,744,618,535
	103,867,007,400	104,744,618,535
	103,867,007,400	104,744,618,535

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16,061,854,500	15,235,844,310
Cộng	16,061,854,500	15,235,844,310

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,643,458,777,017	1,198,782,900,443	3,709,185,575,317	12,797,226,667,590
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	46,608,117,840	46,608,117,840
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(11,420,793,168)	(11,420,793,168)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	258,920,876,433	-	-	258,920,876,433
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,903,379,653,450	1,198,782,900,443	3,744,372,899,989	13,091,334,868,695
Số dư cuối năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,903,379,653,450	1,198,782,900,443	3,744,372,899,989	13,091,334,868,695
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(36,680,111,190)	(36,680,111,190)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	52,697,019,975	-	-	52,697,019,975
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,955,076,673,425	1,198,782,900,443	3,707,692,788,799	13,107,351,777,480

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
Cộng	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

	Kỳ này	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
+ Vốn góp cuối năm	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	383,266,160	383,266,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	383,266,160	383,266,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	382,850,160	382,850,160
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

d) Cổ tức

- Theo Nghị quyết số 05/06/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ phát hành là 10%. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện sau khi được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, dự kiến từ ngày 25/06/2019 đến 31/08/2019.

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,198,782,900,443	1,198,782,900,443
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	20,507,927,220	20,898,407,430
+ Quỹ khoa học công nghệ khá dụng	9,671,803,380	11,286,301,660
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	10,836,123,840	9,612,105,770

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chính sách tỷ giá

- Chính sách tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chính sách tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,018,009,107,422	1,975,597,647,510
	(62,932,433,997)	(73,217,994,060)
	1,955,076,673,425	1,902,379,653,450

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	53,862,399	69,347,117
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,382,718,346,476	1,016,965,126,554
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,342	36,342
- DZD	51,568,309	3,441,426
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	249,801	1,134,097
- THB	2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	504,286,967,466	477,924,373,212
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	133,960,986,684	240,302,805,600
Cộng	638,247,954,150	718,227,178,812
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	10,161,991,985	6,130,620,283
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	10,161,991,985	6,130,620,283
Công ty liên doanh	20,051,767,270	10,828,935,074
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	(160,594,820)	3,695,276,129
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	264,675,033	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	19,947,687,057	7,133,658,945
Cộng	30,213,759,255	16,959,555,357
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	469,353,391,182	570,063,496,431
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	110,704,493,124	225,166,375,434
Cộng	580,057,884,306	795,229,871,865
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,762,284,948	18,592,704,273
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	21,155,457,051	45,848,751,234
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,424,360,382	4,950,504,273
Cộng	57,342,102,381	69,391,959,780
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,771,571,296	11,805,255,033
- Chi phí tài chính khác	21,892,034,925	69,648,683,247
Cộng	40,663,606,221	81,453,938,280

5. Thu nhập khác	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,226,329	22,850,685
- Các khoản khác.	60,081,464,601	45,474
Cộng	60,084,690,930	22,896,159
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2019	Quý 2/2018
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	73,064,328,552	78,079,488,894
- Chi phí nhân công	28,786,421,466	31,257,440,643
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,224,704,717	3,600,426,687
- Chi phí dự phòng	21,857,288,058	19,776,869,970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,295,539,332	14,910,629,019
- Chi phí khác bằng tiền	6,900,374,979	8,534,122,575
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	1,524,011,049	1,629,174,261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	664,716,618	1,266,018,897
- Chi phí khác bằng tiền	859,294,431	363,155,364
Cộng	74,588,339,601	79,708,663,155
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,502,412,644	56,766,149,154
- Chi phí nhân công	224,355,390,588	345,154,071,834
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,054,891,737	134,414,618,481
- Chi phí dự phòng	22,573,881,261	21,180,265,821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	292,912,676,793	306,644,687,778
- Chi phí khác bằng tiền	(11,753,029,116)	10,778,741,952
Cộng	654,646,223,907	874,938,535,020

VII. Những thông tin khác

I- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,287,680,727,060	1,638,739,763,115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,138,701,508,920	1,207,629,420,615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,347,367,249,440	986,086,105,530
Tổng cộng	3,773,749,485,420	3,832,455,289,260
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	553,156,378,312	749,654,484,337
Chi phí phải trả	195,274,023,480	141,748,289,055
Tổng cộng	748,430,401,792	891,402,773,392

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,638,739,763,115	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,198,088,820,165	9,540,600,450	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	902,086,095,900	84,000,009,630	-
Tổng cộng	3,738,914,679,180	93,540,610,080	-
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán và phải trả khác	749,654,484,337	-	-
Chi phí phải trả	141,748,289,055	-	-
Tổng cộng	891,402,773,392	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,847,511,905,788	93,540,610,080	-

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,287,680,727,060	-	-	1,287,680,727,060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,129,656,715,200	9,044,793,720	-	1,138,701,508,920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,347,367,249,440	-	-	1,347,367,249,440
Tổng cộng	3,764,704,691,700	9,044,793,720	-	3,773,749,485,420
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	553,156,378,312	-	-	553,156,378,312
Chi phí phải trả	195,274,023,480	-	-	195,274,023,480
Tổng cộng	748,430,401,792	-	-	748,430,401,792
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,016,274,289,908	9,044,793,720	-	3,025,319,083,628

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	16,247,290,360	16,340,000,013
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	268,338,021,488	648,785,006,316
Các công ty con của Tổng Công ty	100,417,491,036	95,154,325,770
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	28,500,385,679	26,841,494,151
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8,514,305,980	12,001,779,654
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	8,472,058,432	6,829,009,589
Các công ty con của Tổng Công ty	361,821,888,360	429,647,277,615
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	178,422,480	23,175,458,820

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đắc Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Xuân Cường